SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 18.09.2023 15:09:53 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2222/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 18 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2587/TTr-SNN ngày 07 tháng 6 năm 2023 về việc ban hành Quyết định phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch, cụ thể:

1. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú: Tổng số 20 công trình với diện tích phục vụ năm 2022 là 6.923,87 ha (trong đó diện tích tưới là 5.173,49 ha, diện tích tiêu là 1.750,38 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 2.597,52 ha, vụ Hè Thu 1.665,50 ha, vụ Mùa 2.660,85 ha (trong đó diện tích tưới là 910,47 ha, diện tích tiêu là 1.750,38 ha).

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán: Tổng số 8 công trình với diện tích phục vụ năm 2022 là 5.508,19 ha (trong đó diện tích tưới là 5.231,96 ha, diện tích tiêu là 276,23 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 1.747,70 ha; vụ Hè Thu 1.747,70 ha; vụ Mùa 2.012,79 ha (trong đó diện tích tưới là 1.736,56 ha, diện tích tiêu là 276,23 ha).

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc: Tổng số 7 công trình với diện tích phục vụ năm 2022 là 1.518,57 ha (trong đó diện tích tưới là

1.245,55 ha, diện tích tiêu là 273,02 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 456,70 ha; vụ Hè Thu 530,31 ha (trong đó diện tích tưới là 393,80 ha, diện tích tiêu là 136,51 ha); vụ Mùa 531,56 ha (trong đó diện tích tưới là 395,05 ha, diện tích tiêu là 136,51 ha).

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất: Tổng số 17 công trình với diện tích phục vụ năm 2021 là 2.121,95 ha (trong đó diện tích tưới là 1.794,38 ha, diện tích tiêu là 327,57 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 561,72 ha, vụ Hè Thu: 616,33 ha, vụ Mùa: 943,90 ha (trong đó diện tích tưới là 616,33 ha, diện tích tiêu là 327,57 ha).

5. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom: Tổng số 6 công trình với diện tích phục vụ năm 2022 là 1.699,85 ha, gồm: Vụ Đông Xuân 509,22 ha, vụ Hè Thu 595,31 ha, vụ Mùa 595,32 ha.

6. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch: Tổng số 9 công trình với diện tích phục vụ năm 2022 là 1.876,68 ha (trong đó diện tích tưới là 1.548,30 ha, diện tích tiêu là 328,38 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 795,64 ha; vụ Hè Thu 847,26 ha (trong đó diện tích tưới là 668,04 ha, diện tích tiêu là 179,22 ha); vụ Mùa 233,78 ha (trong đó diện tích tưới là 84,62 ha, diện tích tiêu là 149,16 ha).

(Chi tiết đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, Trảng Bom, Nhơn Trạch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Q. Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh (Đ/c Phi);
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/569.Qdpheduyetdtichtloi)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

Phụ lục

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

1. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú

Đơn vị tính: Ha

TT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa				
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng
I	**Diện tích tưới**	**5.173,49**	**1.869,21**	**656,45**	**26,64**	**45,22**	**2.597,52**	**937,19**	**656,45**	**26,64**	**45,22**	**1.665,50**	**545,82**	**293,29**	**9,80**	**61,56**	**910,47**
1	Trạm bơm ấp 4 - Đắc Lua	**585,00**	180,00	15,00			195,00	180,00	15,00			195,00	180,00	15,00			195,00
2	Trạm bơm ấp 5a - Đắc Lua	**425,22**	88,59	44,95		8,20	141,74	88,59	44,95		8,20	141,74	88,59	44,95		8,20	141,74
3	Trạm bơm ấp 8 - Đắc Lua	**579,15**	147,23	42,62	2,00	1,20	193,05	147,23	42,62	2,00	1,20	193,05	147,23	42,62	2,00	1,20	193,05
4	Trạm bơm ấp 9,10 - Đắc Lua	**555,66**	20,00	159,02	2,00	4,20	185,22	20,00	159,02	2,00	4,20	185,22	20,00	159,02	2,00	4,20	185,22
5	Trạm bơm ấp 11 - Đắc Lua	**513,00**	110,00	31,70	5,80	23,50	171,00	110,00	31,70	5,80	23,50	171,00	110,00	31,70	5,80	23,50	171,00
6	Trạm bơm ấp 6 - Phú An	**91,00**	29,50	15,50		0,50	45,50	29,50	15,50		0,50	45,50					-
7	Trạm bơm ấp 2 - Nam Cát Tiên	**124,52**	18,18	43,14		0,94	62,26	18,18	43,14		0,94	62,26					-
8	Trạm bơm ấp 8 - Nam Cát Tiên	**397,34**	10,96	185,99		1,72	198,67	10,96	185,99		1,72	198,67					-
9	Trạm bơm ấp 6a,6b - Núi Tượng	**306,48**	57,79	95,45			153,24	57,79	95,45			153,24					-
10	Trạm bơm ấp 1,2 - Phú Thịnh	**55,70**		23,08		4,77	27,85		23,08		4,77	27,85					-
11	Đập dâng Vàm Hô - Tà Lài	**145,70**	61,62		11,04	0,19	72,85	61,62		11,04	0,19	72,85					-
12	Trạm bơm ấp 4 - Tà Lài	**134,20**	61,30		5,80		67,10	61,30		5,80		67,10					-
13	Trạm bơm Bến Thuyền	**456,06**	304,04				304,04	152,02				152,02					-
14	Trạm bơm Giang Điền	**780,00**	780,00				780,00					-					

TT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa				
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng
15	Đập dâng Trà Cổ xã Trà Cổ	**24,46**					-					-				24,46	24,46
II	**Diện tích tiêu**	**1.750,38**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.076,64**	**363,13**	**254,68**	**55,93**	**1.750,38**
1	Kênh tiêu Núi Tượng	**762,80**					-					-	383,92	117,98	241,28	19,62	762,80
2	Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua	**482,70**					-					-	410,49	50,31	13,40	8,50	482,70
3	Cống tiêu ấp 9 xã Đắc Lua	**186,31**					-					-	77,81	106,47		2,03	186,31
4	Suối Trà Cổ-Phú Thanh	**113,72**					-					-	87,94			25,78	113,72
5	Mương tiêu cánh đồng ấp 4, 5, 6a,6b xã Núi Tượng	**204,85**					-					-	116,48	88,37			204,85
	Tổng	**6.923,87**	**1.869,21**	**656,45**	**26,64**	**45,22**	**2.597,52**	**937,19**	**656,45**	**26,64**	**45,22**	**1.665,50**	**1.622,46**	**656,42**	**264,48**	**117,49**	**2.660,85**

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán

Đơn vị tính: Ha

TT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa				
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng
I	**Diện tích tưới**	**5.231,96**	**421,75**	**246,62**	**998,23**	**81,09**	**1.747,70**	**665,08**	**3,30**	**998,23**	**81,09**	**1.747,70**	**654,83**	**3,30**	**997,33**	**81,09**	**1.736,56**
1	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt	**2.041,85**	179,61	15,13	481,50	4,37	680,62	191,44	3,30	481,50	4,37	680,62	191,44	3,30	481,50	4,37	680,62
2	Đập dâng ấp 5 xã Phú Tân	**362,38**	32,55	5,60	78,01	4,63	120,79	38,15		78,01	4,63	120,79	38,15		78,01	4,63	120,79
3	Trạm bơm ấp 2 Xã Thah Sơn	**726,46**		87,27	151,63	3,25	242,15	87,27		151,63	3,25	242,15	87,27		151,63	3,25	242,15
4	Trạm bơm ấp 8 Xã Thanh Sơn	**766,22**	197,00	4,21	49,46	4,73	255,41	201,21		49,46	4,73	255,41	201,21		49,46	4,73	255,41
5	Trạm bơm Ngọc Định	**734,43**	12,59	36,81	136,87	62,26	248,53	49,40		136,87	62,26	248,53	39,16		135,97	62,26	237,38
6	Đập Cầu Ván xã Phú Túc	**95,41**		28,54	3,27		31,80	28,54		3,27		31,80	28,54		3,27		31,80
7	Trạm bơm ấp 1 xã Thanh Sơn	**505,19**		69,06	97,49	1,84	168,40	69,06		97,49	1,84	168,40	69,06		97,49	1,84	168,40
II	**Diện tích tiêu**	**276,23**											**183,68**	**13,59**	**72,33**	**6,63**	**276,23**
1	Kênh tiêu Bàu Kiên												183,68	13,59	72,33	6,63	**276,23**
	Tổng	**5.508,19**	**421,75**	**246,62**	**998,23**	**81,09**	**1.747,70**	**665,08**	**3,30**	**998,23**	**81,09**	**1.747,70**	**838,51**	**16,89**	**1.069,66**	**87,72**	**2.012,79**

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc

Đơn vị tính: Ha

TT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa				
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng
I	**Diện tích tưới**	**1.245,55**	**6,76**	**338,27**	**102,39**	**9,27**	**456,70**	**223,52**	**82,42**	**78,31**	**9,55**	**393,80**	**231,69**	**75,63**	**78,31**	**9,43**	**395,05**
1	Đập Gia Liêu 1	**74,62**	-	16,69		2,60	19,29	18,30	5,22		4,14	27,66	21,73	1,78		4,14	27,66
2	Đập Gia Liêu 2	**184,08**	-	60,50		0,26	60,77	58,53	2,86		0,26	61,66	58,76	2,75		0,15	61,66
3	Đập Bưng Cần	**403,93**	6,76	121,35		5,14	133,25	113,98	15,59		5,14	134,71	119,54	11,28		5,14	135,97
4	Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2 (tưới)	**49,64**	-	48,76		0,89	49,64	-	-	-		-	-	-	-		-
5	Trạm Bơm Mu Rùa	**24,52**	-	0,06	24,08	0,38	24,52					-					-
6	Đập tràn Tân Bình 1	**176,96**	-	25,84	32,78		58,62	8,43	17,96	32,78		59,17	8,43	17,96	32,78		59,17
7	Đập tràn Tân Bình 2	**331,80**	-	65,08	45,52		110,60	24,29	40,79	45,52		110,60	23,23	41,85	45,52		110,60
II	**Diện tích tiêu**	**273,02**	-	-	-	-	-	**77,17**	-	**58,37**	**0,97**	**136,51**	**77,17**	-	**58,37**	**0,97**	**136,51**
1	Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2	**273,02**					-	77,17	-	58,37	0,97	**136,51**	77,17	-	58,37	0,97	**136,51**
	Tổng	**1.518,57**	**6,76**	**338,27**	**102,39**	**9,27**	**456,70**	**300,69**	**82,42**	**136,68**	**10,52**	**530,31**	**308,85**	**75,63**	**136,68**	**10,41**	**531,56**

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất

Đơn vị tính: Ha

TT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa			
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng
I	**Diện tích tưới**	**1.794,38**	**3,17**	**136,43**	**422,12**	**561,72**	**3,17**	**184,68**	**428,48**	**616,33**	**6,28**	**181,57**	**428,48**	**616,33**
1	Đập Cây Da	194,61	3,17	1,42	60,28	64,87	3,17	1,42	60,28	64,87	3,17	1,42	60,28	64,87
2	Đập Ba Cao	71,64			23,88	23,88			23,88	23,88			23,88	23,88
3	Đập Tín Nghĩa 1	17,34			5,78	5,78			5,78	5,78			5,78	5,78
4	Đập Tín Nghĩa 2	331,47			110,49	110,49			110,49	110,49			110,49	110,49
5	Đập Cầu Cường	196,08		11,26	54,10	65,36		11,26	54,10	65,36	3,11	8,15	54,10	65,36
6	Đập Cầu Máng	75,18			25,06	25,06			25,06	25,06			25,06	25,06
7	Đập Ông Nhì	42,54			14,18	14,18			14,18	14,18			14,18	14,18
8	Đập Ông Sinh	60,60			20,20	20,20			20,20	20,20			20,20	20,20
9	Đập Bình	109,22						48,25	6,36	54,61		48,25	6,36	54,61
10	Đập Ông Thọ	279,45		43,43	49,72	93,15		43,43	49,72	93,15		43,43	49,72	93,15
11	Đập Tân Yên	123,00		32,06	8,94	41,00		32,06	8,94	41,00		32,06	8,94	41,00
12	Đập Cầu Quay	177,72		48,11	11,13	59,24		48,11	11,13	59,24		48,11	11,13	59,24
13	Đập Suối Mủ	115,53		0,15	38,36	38,51		0,15	38,36	38,51		0,15	38,36	38,51
II	**Diện tích tiêu**	**327,57**									**49,02**	**186,61**	**91,94**	**327,57**
1	Kênh tiêu 52/54	38,69									5,55	2,76	30,38	38,69
2	Kênh tiêu 97	23,00									7,77	2,34	12,89	23,00
3	Kênh tiêu Phú Dòng	208,39									8,36	163,24	36,79	208,39
4	Kênh tiêu Cống Trắng	57,49									27,34	18,27	11,88	57,49
	Tổng	**2.121,95**	**3,17**	**136,43**	**422,12**	**561,72**	**3,17**	**184,68**	**428,48**	**616,33**	**55,30**	**368,18**	**520,42**	**943,90**

5. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom

Đơn vị tính: Ha

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa				
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng
1	Đập Gia Tôn	**102,24**	0,21	2,65	8,96	22,26	34,08	0,21	2,65	8,96	22,26	34,08	0,21	2,65	8,96	22,26	34,08
2	Đập Suối Dâu	**61,73**							3,52	24,03	3,31	30,86		3,52	24,03	3,32	30,87
3	Đập Hưng Long	**143,67**		27,75	17,52	2,62	47,89	10,80	16,95	17,52	2,62	47,89	10,80	16,95	17,52	2,62	47,89
4	Đập Bàu Hàm	**764,10**	138,41	30,63	68,78	16,87	254,70	138,41	30,63	68,78	16,87	254,70	138,41	30,63	68,78	16,87	254,70
5	Hồ Thanh Niên	**426,26**	86,61	3,53	5,01	10,11	105,27	137,07	4,55	8,67	10,21	160,50	137,07	4,55	8,67	10,21	160,50
6	Đập Đòn Gánh	**201,85**	22,06	6,50	9,69	29,03	67,28	22,06	6,50	9,69	29,03	67,28	22,06	6,50	9,69	29,03	67,28
	Tổng	**1.699,86**	**247,29**	**71,07**	**109,97**	**80,90**	**509,22**	**308,56**	**64,81**	**137,65**	**84,30**	**595,31**	**308,55**	**64,81**	**137,65**	**84,31**	**595,32**

6. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch

Đơn vị tính: Ha

TT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa			
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng
I	**Diện tích tưới**	**1.548,30**	**677,78**	**36,87**	**80,99**	**795,64**	**532,50**	**89,76**	**45,78**	**668,04**	**54,82**	**19,00**	**10,80**	**84,62**
1	Kênh Mả Vôi	100,00	38,98	7,19	3,83	50,00	38,98	7,19	3,83	50,00				
2	Kênh tiêu Hiệp Phước	174,22	145,06	2,65	26,51	174,22								
3	Bờ bao Phú Hội	379,96	160,00	0,50	29,48	189,98	120,00	60,00	9,98	189,98				
4	Bờ bao Phú Hữu	131,24					54,82		10,80	65,62	54,82		10,80	65,62
5	Bờ bao Đại Phước	197,56	81,47	2,53	14,78	98,78	81,47	2,53	14,78	98,78				
6	Kênh tạo nguồn Long Thọ	38,00		19,00		19,00						19,00	-	19,00
7	Bờ bao Phú Thạnh	33,86	16,54		0,39	16,93	1,50	15,04	0,39	16,93				
8	Bờ bao Ven Lò Xèo Lát	493,46	235,73	5,00	6,00	246,73	235,73	5,00	6,00	246,73				
II	**Diện tích tiêu**	**328,38**					**145,06**	**7,65**	**26,51**	**179,22**	**115,00**	**7,65**	**26,51**	**149,16**
1	Kênh tiêu Hiệp Phước	318,38					145,06	2,65	26,51	174,22	115,00	2,65	26,51	144,16
2	Hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ	10,00						5,00		5,00		5,00		5,00
	Tổng	**1.876,68**	**677,78**	**36,87**	**80,99**	**795,64**	**677,56**	**97,41**	**72,29**	**847,26**	**169,82**	**26,65**	**37,31**	**233,78**